

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ**

**Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018**  
**quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia**

(Tiếp theo Công báo số 561 + 562)

**Phụ lục II****BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI****BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP  
ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)*

**Biểu số: 003.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA  
CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG,  
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG  
NƯỚC NGOÀI  
(Chia theo kỳ hạn, loại tiền)  
(Quý, Năm)**

Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước  
Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1		
<b>I. Bảng đồng Việt Nam</b>	01			
1. Ngắn hạn	02			
2. Trung và dài hạn	03			
<b>II. Bảng ngoại tệ</b>	04			
1. Ngắn hạn	05			
2. Trung và dài hạn	06			
<b>III. Tổng cộng (07 = 08 + 09)</b>	07			
1. Ngắn hạn (08 = 02 + 05)	08			
2. Trung và dài hạn (09 = 03 + 06)	09			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.H/BCB-NHNN: Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (theo kỳ hạn và loại tiền)**

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 năm và tối đa 05 năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

2. Nguồn số liệu

Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của các tổ chức, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số: 004.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày

cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối

cùng của kỳ báo cáo

**DỰ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG,**

**CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

*(Chia theo loại hình kinh tế)*

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3
1. Công ty nhà nước	01			
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02			
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi quyết định chi phối	03			
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04			
5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05			
6. Công ty cổ phần khác	06			
7. Công ty hợp danh	07			
8. Doanh nghiệp tư nhân	08			
9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09			
10. Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10			
11. Hộ kinh doanh, cá nhân	11			
12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12			
13. Khác	13			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.H/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Chia theo loại hình kinh tế)**

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại hình tổ chức và cá nhân phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Hợp tác xã (2012), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003). Cụ thể:

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

(1) Công ty nhà nước: Là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình theo Luật Doanh nghiệp năm 2014.

(2) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

(3) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

(4) Công ty trách nhiệm hữu hạn khác: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 2 và 3 nêu trên.

(5) Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty.

(6) Công ty cổ phần khác: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 5 nêu trên.

(7) Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

(8) Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

(9) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

(10) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2012).

(11) Hộ kinh doanh, cá nhân: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

(12) Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

(13) Khác: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1 đến điểm 12 nêu trên.

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số: 005.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**DỰ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG,  
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

*(Chia theo ngành kinh tế)*

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo:..... năm.....

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Mã số	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			
B. Khai khoáng			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải			
F. Xây dựng			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác			

H. Vận tải kho bãi	08			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09			
J. Thông tin và truyền thông	10			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14			
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	15			
P. Giáo dục và đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 005.H/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế)****1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

**b) Phương pháp tính**

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo ngành kinh tế cấp 1. Nội dung các ngành kinh tế thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số: 006.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**LÃI SUẤT**

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo:.... năm...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

**PHẦN A: LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY***Đơn vị tính: %/năm*

	Mã số	Lãi suất bình quân
A	B	1
<b>I. LÃI SUẤT VNĐ</b>		
1. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm		
- Không kỳ hạn	01	
- Kỳ hạn 3 tháng	02	
- Kỳ hạn 6 tháng	03	
- Kỳ hạn 12 tháng	04	
- Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng	05	
- Kỳ hạn trên 24 tháng	06	
2. Lãi suất cho vay		
- Cho vay ngắn hạn	07	
- Cho vay trung hạn và dài hạn	08	
<b>II. LÃI SUẤT USD</b>		
1. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm		
- Không kỳ hạn	09	
- Kỳ hạn 3 tháng	10	
- Kỳ hạn 6 tháng	11	
- Kỳ hạn 12 tháng	12	
- Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng	13	
- Kỳ hạn trên 24 tháng	14	
2. Lãi suất cho vay		
- Cho vay ngắn hạn	15	
- Cho vay trung hạn và dài hạn	16	

**PHẦN B: LÃI SUẤT CHO VAY, GỬI TIỀN BÌNH QUÂN TRÊN  
THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG***Đơn vị tính: %/năm*

<b>Kỳ hạn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Loại tiền VNĐ</b>	<b>Loại tiền USD</b>
A	B	1	2
1. Qua đêm	01		
2. 01 tuần	02		
3. 02 tuần	03		
4. 01 tháng	04		
5. 03 tháng	05		
6. 06 tháng	06		
7. 09 tháng	07		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày... tháng... năm...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 006.H/BCB-NHNN: Lãi suất**

### **A. Lãi suất tiền gửi và cho vay**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

##### a) Khái niệm

- Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

- Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

##### b) Phương pháp tính

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân, lãi suất cho vay bình quân cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất tiền gửi thực tế phổ biến, bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất cho vay thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo.

#### 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

### **B. Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

##### a) Khái niệm

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng là lãi suất bình quân của các khoản cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên thị trường liên ngân hàng đối với từng loại tiền theo từng kỳ hạn nhất định.

##### b) Phương pháp tính

Công thức tính lãi suất:

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân Quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i}{n}$$

Trong đó:  $T_i$  là lãi suất bình quân tháng thứ  $i$ ,  $n$  là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân Quý thì  $n = 3$ , nếu là lãi suất bình quân năm thì  $n = 12$ ).

$$T_i = \frac{\sum_{i=1}^m N_i}{m}$$

Trong đó:  $N_i$  là lãi suất bình quân ngày thứ  $i$  trong tháng,  $m$  là số ngày làm việc trong tháng.

Công thức tính  $N_i$  (phương pháp bình quân gia quyền):

$$N_i = \frac{\sum_{i=1}^k A_i \times L_i}{\sum_{i=1}^k A_i}$$

Trong đó:  $A_i$  là doanh số giao dịch của món thứ  $i$  trong ngày;  $L_i$  là lãi suất của món giao dịch thứ  $i$  tương ứng với  $i = 1, 2, 3, \dots, k$ .

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số: 007.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 90 ngày kể từ  
ngày cuối cùng của kỳ báo cáo**CÁN CÂN THANH TOÁN****QUỐC TẾ**

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo:.... năm...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu USD*

	<b>Mã số</b>	<b>Giá trị</b>
A	B	1
<b>A. CÁN CÂN VĨNG LAI</b>	01	
Hàng hóa: Xuất khẩu f.o.b	02	
Hàng hóa: Nhập khẩu f.o.b	03	
<i>Hàng hóa (ròng)</i>	04	
Dịch vụ: Xuất khẩu	05	
Dịch vụ: Nhập khẩu	06	
<i>Dịch vụ (ròng)</i>	07	
Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Thu	08	
Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Chi	09	
<i>Thu nhập (Thu nhập sơ cấp) (ròng)</i>	10	
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Thu	11	
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Chi	12	
<i>Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) (ròng)</i>	13	
<b>B. CÁN CÂN VỐN</b>	14	
Cán cân vốn: Thu	15	
Cán cân vốn: Chi	16	
<i>Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn</i>	17	
<b>C. CÁN CÂN TÀI CHÍNH</b>	18	
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tài sản có	19	
Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ	20	
<i>Đầu tư trực tiếp (ròng)</i>	21	
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Tài sản có	22	
Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	23	
Chứng khoán nợ	24	
Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ	25	

	<b>Mã số</b>	<b>Giá trị</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	26	
Chứng khoán nợ	27	
<i>Đầu tư gián tiếp (ròng)</i>	28	
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản có	29	
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản nợ	30	
<i>Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)</i>	31	
Đầu tư khác: Tài sản có	32	
Tiền và tiền gửi	33	
Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài	34	
Ngắn hạn	35	
Dài hạn	36	
Tín dụng thương mại và ứng trước	37	
Các khoản phải thu/phải trả khác	38	
Đầu tư khác: Tài sản nợ	39	
Tiền và tiền gửi	40	
Vay, trả nợ nước ngoài	41	
Ngắn hạn	42	
Dài hạn	43	
Tín dụng thương mại và ứng trước	44	
Các khoản phải thu/phải trả khác	45	
<i>Đầu tư khác (ròng)</i>	46	
<b>D. LỖI VÀ SAI SÓT</b>	47	
<b>E. CÁN CÂN TỔNG THỂ</b>	48	
<b>F. DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN</b>	49	
Tài sản dự trữ	50	
Tín dụng và vay nợ từ IMF	51	
Tài trợ đặc biệt	52	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 007.H/BCB-NHNN: Cán cân thanh toán quốc tế**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế (CCTT) là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định.

## b) Phương pháp tính

*Các quy ước cơ bản:*

Các giao dịch kinh tế được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm). Các giao dịch kinh tế trong cán cân thanh toán được phân loại phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê CCTT và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Các giao dịch trong cán cân vãng lai gồm: các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập và chuyển giao vãng lai.

Các giao dịch trong cán cân vốn bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân;

Các giao dịch trong cán cân tài chính bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Mỗi một giao dịch kinh tế được ghi chép bởi hai bút toán có cùng giá trị nhưng ngược dấu nhau, bút toán nợ (-) và bút toán có (+).

Số liệu trên cán cân thanh toán được thể hiện dưới dạng số phát sinh trong một thời kỳ (thường là 1 năm).

Số liệu về giao dịch kinh tế được ghi chép tại thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú. Cán cân thanh toán được lập theo đơn vị tiền tệ là Đôla Mỹ (USD). Giá trị giao dịch kinh tế được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch và được quy đổi thành USD. Giá trị các giao dịch kinh tế phát sinh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ không phải là USD được quy đổi thành USD theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá quy đổi VND sang USD là tỷ giá trung tâm do NHNN công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau:

+ Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo;

+ Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá quy định tại điểm nêu trên.

Cán cân thanh toán không hạch toán những thay đổi về giá trị không do giao dịch tạo ra.

Một số điểm lưu ý trong thống kê cán cân thanh toán:

Dự trữ ngoại hối (Tài sản dự trữ) là các công cụ tài chính do NHTƯ kiểm soát, và có thể sử dụng bất cứ lúc nào để tài trợ trực tiếp cho những mất cân đối trong cán cân thanh toán của một nước, hoặc can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm tác động đến tỷ giá hối đoái và cho một số mục đích khác như để gây dựng lòng tin vào đồng bản tệ và nền kinh tế hay để đó như một khoản thế chấp để đi vay nước ngoài.

Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:

A. Cán cân vãng lai = Hàng hóa (ròng) + Dịch vụ (ròng) + Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng) + Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)

- Hàng hóa (ròng) = Xuất khẩu hàng hóa (FOB) - Nhập khẩu hàng hóa (FOB)

- Dịch vụ (ròng) = Xuất khẩu dịch vụ - Nhập khẩu dịch vụ

- Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng) = Thu (Thu nhập sơ cấp) - Chi (Thu nhập sơ cấp)

- Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng) = Thu từ chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) - Chi chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp)

B. Cán cân vốn = Thu cán cân vốn - Chi cán cân vốn

C. Cán cân tài chính = Đầu tư trực tiếp (ròng) + Đầu tư gián tiếp (ròng) + Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng) + Đầu tư khác (ròng)

- Đầu tư trực tiếp, gồm:

+ Tài sản có: Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Tài sản nợ: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam.

+ Đầu tư trực tiếp (ròng) = Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (Tài sản có) + Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (Tài sản nợ)

- Đầu tư gián tiếp:

+ Tài sản có: Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (chi tiết theo công cụ đầu tư: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Tài sản nợ: Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (chi tiết theo công cụ đầu tư: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Đầu tư gián tiếp ròng = Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (Tài sản có) + Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (Tài sản nợ)

- Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) ròng = Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (Tài sản có) + Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (Tài sản nợ)

- Đầu tư khác - tài sản có, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ, tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú.

+ Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): Cho vay và thu nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Các khoản chậm trả và các khoản ứng trước của người cư trú cấp cho người không cư trú khi thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu/phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

- Đầu tư khác - tài sản nợ, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: VND do người không cư trú nắm giữ và tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người không cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người cư trú.

+ Vay, trả nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): vay và trả nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Các khoản chậm trả và các khoản ứng trước của người không cư trú cấp cho người cư trú khi thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu/phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

D. Lỗi và sai sót = E-A-B-C.

E. Cán cân tổng thể = -F.

F. Dự trữ và các hạng mục liên quan: được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

- Tài sản dự trữ = Thay đổi GIR (không kể sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế) + Sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Tài trợ đặc biệt, gồm:

+ Nợ quá hạn là khoản nợ đã đến hạn trả nhưng người đi vay chưa thực hiện việc trả nợ cho người vay. Nợ quá hạn xảy ra đối với cả hai trường hợp là chậm thanh toán gốc và lãi.

+ Gia hạn nợ là việc hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và áp dụng kỳ hạn mới, dài hơn đối với khoản tiền được hoãn nợ.

## 2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho các đơn vị thuộc NHNN, các TCTD và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Số liệu thống kê từ các Bộ, ngành (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương...).

- Các cá nhân và tổ chức khác cung cấp thông tin phục vụ việc lập, phân tích và dự báo CCTT của Việt Nam;

- Kết quả điều tra thống kê.

**Biểu số: 008.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức tháng: Ngày 22  
của tháng tiếp theo sau tháng báo  
cáoSố chính thức quý: 45 ngày kể từ  
ngày cuối cùng của kỳ báo cáoSố chính thức năm: 90 ngày kể từ  
ngày cuối cùng của kỳ báo cáo**TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI BÌNH QUÂN****GIỮA VNĐ VÀ USD**

(Tháng, Quý, Năm)

Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước  
Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị: VND/USD*

		<b>Mã số</b>	<b>Tỷ giá hối đoái</b>
<b>A</b>		<b>B</b>	<b>1</b>
Tỷ giá trung tâm		01	
Ngân hàng Ngoại thương	Mua	02	
	Bán	03	

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 008.H/BCB-NHNN: Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Khái niệm

- Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

- Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ: Là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## b) Phương pháp tính

Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ theo tháng, quý, năm được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

Tỷ giá mua bình quân tháng, quý, năm và tỷ giá bán bình quân tháng, quý, năm ngoại tệ (USD) của một ngân hàng có khối lượng giao dịch về ngoại hối lớn trên thị trường ngoại tệ (Ngân hàng được lựa chọn ở đây là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam) được tính theo phương pháp bình quân giản đơn. Tỷ giá mua/bán hàng ngày của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam dùng để tính tỷ giá bình quân giản đơn tháng, quý, năm là tỷ giá mua/bán được niêm yết vào cuối ngày tại trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.N/BCB-BHXXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
2	002.N/BCB-BHXXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
3	003.N/BCB-BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
4	004.N/BCB-BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
5	005.N/BCB-BHXXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
6	006.Q/BCB-BHXXH	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Quý	Báo cáo quý: Ngày 25 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo

**Biểu số: 001.N/BCB-BHXH**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI ĐÓNG  
BẢO HIỂM XÃ HỘI,  
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP,  
BẢO HIỂM Y TẾ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số người (Người)
A	B	1
<b>A. BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>	01	
1. Doanh nghiệp nhà nước	02	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	05	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	06	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	07	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	09	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	10	
10. Các đối tượng khác	11	
11. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	12	
<b>B. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP</b>	13	
1. Doanh nghiệp nhà nước	14	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	16	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	17	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	18	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	19	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	20	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	21	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	22	
10. Các đối tượng khác	23	
<b>C. BẢO HIỂM Y TẾ</b>	24	
1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng	25	
2. Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng	26	
3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng	27	
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	28	
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	29	

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 002.N/BCB-BHXH**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI ĐÓNG BẢO HIỂM****XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT****NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ****CHIA THEO TỈNH,****THÀNH PHỐ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

	<b>Mã số</b>	<b>Bảo hiểm xã hội</b>	<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>Bảo hiểm y tế</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	01			
.....	02			
.....	...			
<b>Tổng cộng</b>				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày... tháng... năm...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.N/BCB-BHXH: Số người đóng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)**

**Biểu số 002.N/BCB-BHXH: Số người đóng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) chia theo tỉnh, thành phố**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số người đóng BHXH: Là người lao động quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 2 của Luật BHXH đóng BHXH.

Số người đóng BHXH được phân tổ theo: Loại hình kinh tế, địa giới hành chính.

- Số người đóng BHTN: Là người lao động được quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Việc làm đóng BHTN.

Số người đóng BHXH được phân tổ theo: Loại hình kinh tế, địa giới hành chính.

- Số người đóng BHYT: Là những người thuộc đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật BHYT tham gia đóng hoặc được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT theo quy định được cấp thẻ BHYT.

Số người đóng BHYT được phân tổ chủ yếu theo: Nhóm đối tượng tham gia, địa giới hành chính.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của BHXH Việt Nam.

**Biểu số: 003.N/BCB-BHXH**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM****XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT****NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số người/ lượt người</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>
<b>A. Số người hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội</b>	<b>01</b>	<b>Người</b>	
<b>A.1. Do ngân sách nhà nước trả</b>	<b>02</b>	<b>Người</b>	
1. Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
2. Số người hưởng một lần	04	Người	
<b>A.2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả</b>	<b>05</b>	<b>Người</b>	
1. Số người hưởng hàng tháng	06	Người	
2. Số người hưởng một lần	07	Người	
<b>B. Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>08</b>	<b>Người</b>	
<b>C. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế</b>	<b>09</b>	<b>Lượt người</b>	
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	10	Lượt người	
2. Khám, chữa bệnh nội trú	11	Lượt người	

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 004.N/BCB-BHXH**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI,  
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ  
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người/Lượt người

	Mã số	Số người hưởng các chế độ Bảo hiểm xã hội				Số người hưởng Bảo hiểm thất nghiệp	Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế	
		Do NSNN trả	Do BHXH trả	Hàng tháng	Một lần		Ngoại trú	Nội trú
A	B	Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần	5	6	7
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>	01							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02							
	...							
<b>Tổng cộng</b>								

Ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-BHXH: Số người hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)**

**Biểu số 004.N/BCB-BHXH: Số người hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) chia theo tỉnh, thành phố**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số người hưởng BHXH: Là những người được hưởng các chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH.

Số người được hưởng các chế độ BHXH được phân tổ theo: Nguồn chi, hình thức chi, địa giới hành chính.

- Số người hưởng BHTN: Là những người được hưởng các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm.

Số người được hưởng BHTN được phân tổ theo: Địa giới hành chính.

- Số lượt người khám, chữa bệnh (KCB) BHYT: Là lượt người sử dụng thẻ BHYT đi KCB tại cơ sở y tế có ký hợp đồng KCB với cơ quan BHXH.

Số lượt người KCB BHYT được phân tổ theo: Hình thức điều trị, địa giới hành chính.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của thống kê của BHXH Việt Nam.

**Biểu số: 005.N/BCB-BHXH**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9  
năm sau**THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM****XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT****NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ**

Năm....

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	<b>Mã số</b>	<b>Giá trị</b>
A	B	1
<b>I. TỔNG THU</b>	<b>01</b>	
<b>A. NSNN cấp chi BHXH</b>	<b>02</b>	
<b>B. Thu quỹ bảo hiểm xã hội</b>	<b>03</b>	
1. Tiền thu bảo hiểm xã hội từ các đối tượng	04	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	05	
3. Lãi đầu tư tài chính	06	
4. Thu khác	07	
<b>C. Thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>08</b>	
1. Tiền thu bảo hiểm thất nghiệp từ các đối tượng	09	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	10	
3. Lãi đầu tư tài chính	11	
4. Thu khác	12	
<b>D. Thu quỹ bảo hiểm y tế</b>	<b>13</b>	
1. Tiền thu bảo hiểm y tế từ các đối tượng	14	
2. Ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ	15	
3. Lãi đầu tư tài chính	16	
4. Thu khác	17	
<b>II. TỔNG CHI</b>	<b>18</b>	
<b>A. Chi BHXH nguồn NSNN</b>	<b>19</b>	
<b>B. Chi quỹ bảo hiểm xã hội</b>	<b>20</b>	
1. Chi các chế độ theo quy định	21	
2. Chi hoạt động quản lý	22	
<b>C. Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>23</b>	
1. Chi các chế độ theo quy định	24	
2. Chi hoạt động quản lý	25	
<b>D. Chi quỹ bảo hiểm y tế</b>	<b>26</b>	
1. Chi các chế độ theo quy định	27	
2. Chi hoạt động quản lý	28	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.N/BCB-BHXH: Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)**

1. Khái niệm, phương pháp tính

\* NSNN cấp chi BHXH: Là số tiền NSNN cấp cho BHXH Việt Nam để thực hiện chi trả các chế độ BHXH của các đối tượng nghỉ việc hưởng BHXH từ trước ngày 01/01/1995 trở về trước (đây là nhóm đối tượng hưởng BHXH do NSNN có trách nhiệm chi trả).

\* Thu quỹ BHXH gồm:

- Tiền thu BHXH từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHXH theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ: Là khoản kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ quỹ BHXH để chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH của các đối tượng nghỉ hưởng BHXH sau ngày 01/01/1995 (hiện tại chưa có phát sinh)

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHXH do cơ quan BHXH Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHXH

\* Thu quỹ BHTN gồm:

- Tiền thu BHTN từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHTN theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ: Là khoản đóng góp của ngân sách nhà nước vào quỹ BHTN theo quy định.

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHTN do cơ quan BHXH Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHTN.

\* Thu quỹ BHYT gồm:

- Tiền thu BHYT từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHYT theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ: Là khoản tiền mua BHYT của cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ theo quy định.

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHYT do cơ quan BHXH Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHYT.

\* Chi BHXH nguồn NSNN: Là số tiền chi các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng BHXH từ nguồn NSNN (đối tượng phát sinh trước ngày 01/01/1995).

\* Chi quỹ BHXH:

- Chi các chế độ theo quy định: Là số tiền chi các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng BHXH từ quỹ BHXH (đối tượng phát sinh từ ngày 01/01/1995 đến thời điểm báo cáo).

- Chi quản lý quỹ BHXH: Là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHXH theo quy định hiện hành.

\* Chi quỹ BHTN:

- Chi các chế độ theo quy định: Bao gồm toàn bộ tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHTN (chi trợ cấp thất nghiệp, chi dạy nghề, chi hỗ trợ tư vấn tìm việc làm cho người lao động, chi bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, chi mua BHYT cho người hưởng BHTN).

- Chi quản lý quỹ BHTN: Là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHTN theo quy định hiện hành.

\* Chi quỹ BHYT:

- Chi các chế độ theo quy định: Bao gồm toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí KCB BHYT cho người có thẻ BHYT theo quy định hiện hành.

- Chi quản lý quỹ BHYT: là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHYT theo quy định hiện hành.

## 2. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của BHXH Việt Nam.

**Biểu số: 006.Q/BCB-BHXXH**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 25 tháng thứ 2

quý sau quý báo cáo

**THU, CHI BẢO HIỂM****XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM****THẤT NGHIỆP CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Kỳ báo cáo... năm...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	NSNN cấp chi BHXXH	Thu			Chi			
			Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội Nguồn NSNN	Bảo hiểm xã hội Nguồn quỹ BHXXH	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>	01								
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02								
	...								
<b>Tổng cộng</b>									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 006.Q/BCB-BHXH: Thu, chi bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) chia theo tỉnh, thành phố****1. Khái niệm, phương pháp tính****Phần thu:**

\* NSNN cấp chi BHXH: BHXH Việt Nam cấp cho BHXH các tỉnh, thành phố để thực hiện chi trả các chế độ BHXH của các đối tượng nghỉ việc hưởng BHXH từ trước ngày 01/01/1995 trở về trước (đây là nhóm đối tượng hưởng BHXH do NSNN có trách nhiệm chi trả).

\* Thu BHXH: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHXH theo quy định của pháp luật.

\* Thu BHTN: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHTN theo quy định của pháp luật.

\* Thu BHYT: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHYT theo quy định của pháp luật.

**Phần chi:**

\* Chi BHXH: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho người hưởng BHXH.

\* Chi BHTN: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHTN, tiền chi mua thẻ BHYT cho người hưởng BHTN.

\* Chi BHYT: Là số tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí KCB BHYT cho người có thẻ BHYT theo quy định hiện hành.

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo của thống kê của BHXH Việt Nam.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.H/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-GTVT	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001.H/BCB-GTVT**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 30 tháng  
sau quý báo cáoBáo cáo năm: Ngày 31 tháng 3  
năm sau**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA  
THÔNG QUA CẢNG**

Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

A	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại cảng		
				Cảng biển	Cảng đường thủy nội địa	Cảng hàng không
	B	C	1=2+3+4	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01	1000TTQ				
- Hàng xuất khẩu	02	1000TTQ				
- Hàng nhập khẩu	03	1000TTQ				
- Hàng nội địa	04	1000TTQ				
- Hàng quá cảnh	05	1000TTQ				
<i>Chia ra:</i>						
1. Container		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				
2. Hàng lỏng		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				
3. Hàng khô		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.H/BCB-GTVT:Khối lượng hàng hóa thông qua cảng****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng là khối lượng hàng hóa thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm:

- Khối lượng hàng hóa xuất khẩu: Là số tấn hàng hóa thực tế được cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không trong phạm vi địa giới do cảng quản lý để vận chuyển đến các cảng khác ngoài nước.

- Khối lượng hàng hóa nhập khẩu: Là số tấn hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không vận chuyển từ các cảng khác ở nước ngoài đến phạm vi địa giới do cảng quản lý và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

Phân tổ: Ghi chi tiết khối lượng hàng container, hàng lỏng, hàng khô và hàng quá cảnh (hàng quá cảnh chỉ bao gồm khối lượng hàng hóa được xếp dỡ tại cảng) và mỗi phân tổ ghi khối lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu và nhập khẩu theo từng loại hàng: hàng xuất khẩu; hàng nhập khẩu; hàng nội địa.

Không tính những lượng hàng sau vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng:

- Lượng hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền, như: nước ngọt, nhiên liệu...
- Lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

**2. Cách ghi biểu**

Cột A: Tổng số: Ghi tổng cộng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại cảng theo nội dung của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cục Hàng không Việt Nam;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.
- Sở Giao thông vận tải các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**Biểu số: 002.N/BCB-GTVT SÓ LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC BỐC XẾP**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**CỦA CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Cảng thủy nội địa	
			Năm trước	Năm báo cáo
A	B	C	1	2
<b>1. Số lượng cảng</b>	01	Cảng		
Cảng Trung ương	02			
Cảng địa phương	03			
<b>2. Năng lực bốc xếp</b>	04	1000TTQ		
Cảng Trung ương	05			
Cảng địa phương	06			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-GTVT: Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số lượng cảng: Là chỉ tiêu phản ánh số lượng cảng trên một địa phương hay một khu vực có địa giới rõ rệt theo quy định của cấp thẩm quyền, có cơ sở vật chất cần thiết phục vụ cho việc tiếp nhận phương tiện, xếp dỡ, bảo quản hàng hóa, tập kết, giao nhận hàng hóa đi đến và thực hiện dịch vụ khác nhằm bảo đảm quá trình vận tải hoạt động bình thường.

- Năng lực bốc xếp của cảng: Là khối lượng hàng hóa được bốc xếp thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

**2. Cách ghi biểu**

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột C: Đơn vị tính;

Cột 1, 2: Ghi tổng số lượng cảng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa theo số liệu năm trước và năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

- Sở Giao thông vận tải và doanh nghiệp cảng.

**Biểu số: 003.N/BCB-GTVT**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC VẬN CHUYỂN****HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG CỦA****CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo	
			Tổng số	Trong đó: Quốc tế	Tổng số	Trong đó: Quốc tế
A	B	C	1	2	3	4
<b>1. Số lượng cảng hàng không</b>	01	Cảng				
<b>2. Số lượng sân bay</b>	02					
<b>3. Năng lực thông qua</b>	03					
Chia theo danh mục cảng hàng không, sân bay	04					
a. Hành khách thông qua	05	Khách TQ				
b. Hàng hóa thông qua	06	Tấn TQ				

Ngày... tháng... năm...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-GTVT: Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượng cảng hàng không, sân bay hiện có là tổng số cảng hàng không, sân bay có đến 31 tháng 12 năm báo cáo. Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

- Năng lực vận chuyển hiện có của cảng hàng không là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ, được tính theo năng lực thiết kế hoặc năng lực theo thực tế.

- Năng lực vận chuyển mới tăng của cảng hàng không là năng lực vận chuyển mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ, gồm năng lực mới tăng do nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột C: Đơn vị tính;

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số, chia theo cảng hàng không quốc tế, số liệu năm trước, năm báo cáo theo các nội dung quy định trong cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê nội bộ Cục Hàng không Việt Nam.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG THƯƠNG**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.N/BCB-CT	Số lượng chợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.2N/BCB-CT	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9

**Biểu số: 001.N/BCB-CT****SỐ LƯỢNG CHỢ**

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo...

Có đến 31 tháng 12 năm...

Bộ Công Thương

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
A	B	$1=2+3+4$	2	3	4
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>				
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)					

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.N/BCB-CT: Số lượng chợ**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Khái niệm

Số lượng chợ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh (có diện tích tối thiểu là 3m<sup>2</sup>/điểm) đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn (để phân biệt giữa chợ với các tụ điểm kinh doanh khác không phải là chợ).

## b) Phương pháp tính

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

## - Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

## - Chợ hạng 2:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

## - Chợ hạng 3:

+ Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh trở xuống hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong một thôn, một xã/phường/thị trấn và địa bàn phụ cận.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn quốc và của từng tỉnh, thành phố có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột A.

Lưu ý: cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4.

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

**Biểu số: 002.N/BCB-CT**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Siêu thị						Trung tâm thương mại				
			Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại siêu thị			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác
A	B	1=2+9	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13
<b>Tổng số</b>	01		2=3+4+5+6=7+8										
<b>Chia theo hạng</b>													
- Hạng 1													
- Hạng 2													
- Hạng 3													
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>													
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)													

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-CT: Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Khái niệm

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

## b) Phương pháp tính

(1) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup>;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m<sup>2</sup> trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

(3) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng I:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng II:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng III:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Bảng tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung quy định của cột A;

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế; loại siêu thị;

Cột 3, 4, 5, 6: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực khác (gồm cả tư nhân);

Cột 7: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp;

Cột 8: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh

Cột 9: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế;

Cột 10, 11, 12, 13: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân).

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

**Biểu số: 003.2N/BCB-CT**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1,3,5,7,9

**SỐ ĐƠN VỊ CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI**

**DIỆN TỬ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Loại hình khác
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>					
<b>Chia theo ngành kinh tế cấp I</b>						
-						
-						
...						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003.2N/BCB-CT: Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử (e-commerce)**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử là các thương nhân sử dụng phương tiện internet trong hoạt động thương mại, bao gồm giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động thương mại khác.

Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử khi triển khai phải thực hiện ít nhất một trong các phương thức giao dịch sau:

- + Sử dụng thư điện tử trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên;
- + Có trang thông tin điện tử phục vụ hoạt động thương mại, với điều kiện đơn vị cập nhật thường xuyên trang thông tin điện tử này trong kỳ thống kê;
- + Truy cập các trang thông tin điện tử bán hàng hóa và dịch vụ, trang thông tin điện tử đấu thầu, tham gia các dịch vụ công trực tuyến, v.v... một cách thường xuyên;
- + Ứng dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử (EDI, ebXML) trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên.

*Lưu ý:* Không bao gồm các đơn vị có trang thông tin điện tử chỉ để quảng cáo, giới thiệu đơn vị và các đơn vị mua, bán hàng hóa, dịch vụ qua điện thoại, fax.

### 2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các ngành kinh tế cấp 1 theo danh mục VSIC 2007.

Cột 1: Ghi tổng số các đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột A.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng các đơn vị có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột A.

### 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

**Biểu số: 004.2N/BCB-CT**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9

**NĂNG LỰC SẢN XUẤT  
CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo			Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm báo cáo		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>Ghi một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>								
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>								
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.2N/BCB-CT: Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp****1. Khái niệm, phương pháp tính****1.1. Giá trị đầu tư**

Giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền chi tiêu ban đầu để đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và số tiền chi bổ sung hàng năm cho việc làm tăng năng lực sản xuất sản phẩm theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.

- Không tính giá trị đầu tư nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng (đường, cầu, cống, cảng,...) phục vụ gián tiếp cho sản xuất.

- Không tính giá trị đầu tư cho trường hợp sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.

- Giá trị đầu tư chỉ được tính khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:

+ Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

**1.2. Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp**

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo thiết kế hoặc sản lượng sản xuất theo thực tế.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế: Là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

- Sản lượng sản xuất thực tế: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ XÂY DỰNG**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.H/BCB-XD	Chỉ số giá xây dựng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau
2	002.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001.H/BCB-XD**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6;  
10/9; 10/12Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01  
năm sau**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**

Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Chỉ số giá quý... năm... so với:			Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước
		Kỳ gốc 2010	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
A	B	1	2	3	4
<b>Chỉ số chung</b>	<b>01</b>				
<b>- Chia theo nhóm sản phẩm:</b>					
<b>I. Công trình xây dựng</b>	<b>02</b>				
1. Công trình dân dụng	03				
2. Công trình công nghiệp	04				
3. Công trình giao thông	05				
4. Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	06				
5. Công trình hạ tầng kỹ thuật	07				
<b>II. Dịch vụ xây dựng chuyên dụng</b>	<b>08</b>				
<b>- Chia theo vùng kinh tế:</b>					
1. Đồng bằng sông Hồng	09				
2. Trung du miền núi phía Bắc	10				
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11				
4. Tây Nguyên	12				
5. Đông Nam Bộ	13				
6. Đồng bằng sông Cửu Long	14				
7. Hà Nội	15				
8. Thành phố Hồ Chí Minh	16				

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 001.H/BCB-XD: Chỉ số giá xây dựng**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động (tăng hoặc giảm) của giá xây dựng qua thời gian.

- Phạm vi: Xuất phát từ nhu cầu thông tin thống kê phục vụ quản lý kinh tế của các cấp từ trung ương đến địa phương, chỉ số giá xây dựng được tính cho cả nước, các vùng kinh tế, các tỉnh, thành phố.

- Phân tổ chủ yếu: Chỉ số chung và các chỉ số nhóm (phân theo loại công trình: có 05 nhóm cấp 1; phân theo vùng kinh tế có: 08 vùng).

- Các gốc so sánh: Năm gốc 2010, cùng kỳ năm trước, kỳ trước.

- Kỳ báo cáo: Quý, năm. Trong đó quy ước: Quý 1: tháng 12 năm trước, tháng 01, và tháng 02; Quý 2: tháng 3, 4, 5. Quý 3: tháng 6, 7, 8. Quý 4: tháng 9, 10, 11.

Báo cáo quý gửi ngày 10/3, 10/6, 10/9 và 10/12. Báo cáo năm, gửi ngày 31/01 năm sau.

### - Công thức tính

Chỉ số giá xây dựng được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Là chỉ số giá xây dựng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Tương ứng là giá mặt hàng xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ : Là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$ : Là giá trị sản xuất xây dựng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Là số lượng mặt hàng.

### 2. Cách ghi biểu

Cột A: Theo danh mục quy định.

Cột B: Theo mã số quy định, bao gồm các mã số cấp 1, theo 2 loại phân tổ chủ yếu.

Cột 1, 2, 3: Chỉ số giá hàng quý theo 3 gốc so sánh (kỳ gốc, cùng kỳ năm trước, kỳ trước).

Cột 4: Chỉ số giá thời kỳ 6 tháng, 9 tháng, năm so với cùng kỳ năm trước.

### 3. Nguồn số liệu

Việc thu thập giá được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu để xây dựng quyền số kỳ gốc: Cơ cấu chi phí trên cơ sở dự toán chi phí phù hợp với các công trình và kết quả điều tra doanh nghiệp xây dựng năm gốc.

**Biểu số: 002.N/BCB-XD**  
Ban hành theo...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC  
CUNG CẤP NƯỚC SẠCH QUA  
HỆ THỐNG CẤP NƯỚC  
TẬP TRUNG**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Dân số đô thị (1000 người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	B	1	2
<b>Cả nước</b>	<b>01</b>		
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>	...		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-XD: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

- Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số khu vực đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu dân số đô thị chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2: Ghi tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Xây dựng.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.N/BCB-NNPTNT	Diện tích có rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
2	002.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
3	003.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
4	004.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
5	005.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001.N/BCB-NNPTNT**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm sau

**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
A	B	1=2+6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9
Cả nước	01									
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>										
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)										

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.N/BCB-NNPTNT: Diện tích có rừng**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Khái niệm

Một đối tượng được xác định là rừng, theo Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017 (gọi tắt là Luật Lâm nghiệp 2017) như sau:

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Diện tích có rừng là diện tích tại thời điểm quan sát được xác định là rừng (diện tích rừng) và diện tích rừng chưa khép tán (chưa đủ độ tàn che 0,1).

\* Phân loại theo nguồn gốc hình thành, diện tích có rừng gồm có diện tích rừng trồng và diện tích rừng tự nhiên.

\* Phân loại theo mục đích sử dụng, diện tích có rừng bao gồm diện tích rừng đặc dụng, diện tích rừng phòng hộ và diện tích rừng sản xuất.

(1) Diện tích rừng đặc dụng: Là diện tích có rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng bao gồm:

- Vườn quốc gia: Là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, đáp ứng yêu cầu sau:

+ Vùng đất tự nhiên bao gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người, các khu rừng có giá trị cao về văn hóa, du lịch;

+ Phải đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái và không bị thay đổi bởi những tác động xấu của con người;

+ Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên;

+ Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

- Khu bảo tồn thiên nhiên (còn gọi là khu dự trữ tự nhiên và khu bảo toàn loài sinh cảnh); Là vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm mục đích đảm bảo diễn thế tự nhiên và đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và có giá trị đa dạng sinh học cao;

+ Có giá trị cao về khoa học, giáo dục, du lịch;

+ Có các loài động thực vật đặc hữu hoặc là nơi cư trú, ẩn náu, kiếm ăn của các loài động vật hoang dã quý hiếm;

- Đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái, tỷ lệ diện tích cần bảo tồn trên 70%.

- Khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường: Là khu vực gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu có giá trị văn hóa - lịch sử nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa, du lịch hoặc để nghiên cứu, bao gồm:

+ Khu vực rừng có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo;

+ Khu vực rừng có di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng.

(2) Diện tích rừng phòng hộ: Là diện tích có rừng ở đầu nguồn sông, ven biển... được quy hoạch nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hòa khí hậu chắn gió cát bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, bảo vệ sản xuất và đời sống.

(3) Diện tích rừng sản xuất: Là diện tích có rừng được quy hoạch nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

b) Phương pháp tính

Số liệu diện tích có rừng là số liệu tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu diện tích có rừng theo từng tỉnh, thành phố ở cột A

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu diện tích có rừng tự nhiên chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Cột 6 đến cột 9: Ghi số liệu diện tích có rừng trồng chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

3. Nguồn số liệu

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 002.N/BCB-NNPTNT**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm sau

**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Diện tích tự nhiên (Ha)	Diện tích có rừng (Ha)	Rừng tự nhiên (Ha)	Rừng trồng (Ha)		Tỷ lệ che phủ rừng (%)
					Tổng số	Trong đó: Chưa khép tán	
A	B	1	2	3	4	5	6 = (2-5)/1
<b>Cả nước</b>	01						
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-NNPTNT: Tỷ lệ che phủ rừng**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Khái niệm

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng so với diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định tính đến thời điểm nhất định.

## b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = 100 \times \frac{Shcr}{Stn}$$

Trong đó:

- Shcr là diện tích rừng đạt tiêu chuẩn rừng;
- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu diện tích tự nhiên

Cột 2: Diện tích có rừng: Là diện tích được xác định là rừng và diện tích rừng chưa khép tán (chưa đạt đủ độ tàn che 0,1)

Cột 3 đến cột 4: Ghi số liệu diện tích có rừng chia theo nguồn gốc hình thành, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng;

Cột 5: Rừng chưa khép tán: Là diện tích có rừng nhưng chưa đạt đủ độ tàn che 0,1;

Cột 6: Ghi tỷ lệ che phủ rừng của cả nước và từng tỉnh, thành phố.

## 3. Nguồn số liệu

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 003.H/BCB-NNPTNT**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6

Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12

Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4  
năm sau**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC  
BẢO VỆ CHIA THEO MỤC  
ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ TỈNH,  
THÀNH PHỐ**

Ước 6 tháng/Sơ bộ/

Chính thức năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)			Thực hiện so cùng kỳ năm trước (%)	
			Tổng số	Chia ra			
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất
A	B	1	2	3	4	5	$6=2/1*100$
<b>Cả nước</b>	01						
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

---

---

**Biểu số 003.H/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích rừng được bảo vệ là diện tích rừng được giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

Diện tích rừng được bảo vệ không bao gồm diện tích rừng trồng do cá nhân, đơn vị tự sản xuất và tự bảo vệ.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện kỳ báo cáo chia theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng sản xuất.

Cột 6: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 004.N/BCB-NNPTNT**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC****BẢO VỆ CHIA THEO****LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ****TỈNH, THÀNH PHỐ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

	Mã số	Diện tích rừng được bảo vệ	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn ĐTNN
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Cả nước</b>	01						
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

---

**Biểu số 004.N/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích rừng được bảo vệ phân theo chủ rừng trực tiếp quản lý bảo vệ (không bao gồm những diện tích rừng trồng mà cá nhân hoặc tổ chức tự bảo vệ).

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện trong năm báo cáo chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 005.H/BCB-NNPTNT**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**THIỆN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI****THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tháng... năm...

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người			Thiệt hại về vật chất						
			Số người chết (Người)	Số người mất tích (Người)	Số người bị thương (Người)	Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>Cả nước</b>												
<b>Chia theo vùng</b>												
-												
-												
...												
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>												
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)												

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.H/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Khái niệm

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,..) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

#### b) Phương pháp tính

(1) Phạm vi thu thập số liệu: Các tỉnh bị ảnh hưởng do thiên tai.

(2) Thời kỳ thu thập số liệu: đợt xảy ra thiên tai, tháng, năm.

- Báo cáo tháng: được tính từ ngày 20 tháng này đến ngày 19 tháng sau.

- Báo cáo năm: được tính từ 20/12 năm trước đến 19/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các báo cáo tháng trong năm.

#### 2. Cách ghi biểu

- Cột A: chia theo vùng, tỉnh, thành phố.

- Cột 1: Số vụ thiên tai gồm tất cả số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các tỉnh, thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.

- 
- Cột 4: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
  - Cột 5: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi.
  - Cột 6: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác.
  - Cột 7: Ghi diện tích lúa bị thiệt hại.
  - Cột 8: Ghi diện tích hoa màu bị thiệt hại.
  - Cột 9: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.
  - Cột 10: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
  - Cột 11: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

### 3. Nguồn số liệu

Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai.

**Biểu số: 006.H/BCB-NNPTNT**

Ban hành...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI  
THEO LOẠI THIÊN TAI**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tháng... năm...

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người			Thiệt hại về vật chất						
			Số người chết (Người)	Số người mất tích (Người)	Số người bị thương (Người)	Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Bão, nước dâng												
Gió mạnh trên biển												
Áp thấp nhiệt đới												
Mưa lớn, lũ, ngập lụt												
Lốc, sét, mưa đá												
Sương muối, sương mù, rét hại												
Xâm nhập mặn												
Hạn hán, nắng nóng												
Động đất												
Sóng thần												
Sạt lở, sụt lún đất												
Thiên tai khác												

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 006.H/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giống biểu 005.H/BCB-NNPTNT.
- Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu giống biểu 005.H/BCB-NNPTNT.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột A: Chia theo loại thiên tai.
- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các tỉnh, thành phố.
- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.
- Cột 3: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.
- Cột 4: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
- Cột 5: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi.
- Cột 6: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác.
- Cột 7: Ghi diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 8: Ghi diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 9: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.
- Cột 10: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 11: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

## 3. Nguồn số liệu

Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai.

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng